UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 652 /QĐ-TTPTQĐ

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê ngắn hạn đối với 20 (hai mươi) cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Đợt 4 - Tháng 10/2026)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, mức đơn giá thuê đất thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục cho thuê ngắn hạn do Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố về việc phê duyệt Phương án quản lý, khai thác các cơ sở nhà, đất giao Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý;

Căn cứ Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc uỷ quyền phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Thực hiện Thông báo số 766/TB-VP ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng về kết luận cuộc họp giao ban ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố; Công văn số 9361/VP-ĐTĐT ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng UBND thành phố về việc triển khai Thông báo số 126-TB/ĐU ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Đảng ủy UBND thành phố;

Thực hiện Kế hoạch số 62/KH-TTPTQĐ ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất về "Chiến dịch 90 ngày đêm tổ chức khai thác ngắn hạn hiệu quả quỹ nhà, đất do Trung tâm Phát triển quỹ đất đang quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đấu giá và Giá đất.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê ngắn hạn đối với 20 (hai mươi) cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Đợt 4 - Tháng 10/2026) tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ danh mục và đơn giá khởi điểm tại Điều 1 nêu trên, Phòng Đấu giá và Giá đất có trách nhiệm thực hiện các thủ tục liên quan, lựa chọn các tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Trung tâm; Trưởng các phòng: Phòng Đấu giá và Giá đất; Phòng Quản lý và Phát triển quỹ đất; Phòng Bồi thường, Giải phóng mặt bằng và Đo đạc; Giám đốc các Chi nhánh khu vực trực thuộc Trung tâm và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 4;
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc TT;
- Lưu VT, ĐG&GĐ.

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Võ Nguyên Chương

cuongduy-dl1403/2026 26413 44 cuongdgnhaydongdt - bugdgnhaydongdt

PHỤ LỤC

Danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê đất ngắn hạn đối với 20 (hai mươi) cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Kèm theo Quyết định số 652/QĐ-TTPTQĐ ngày 12/ 10 /2026 của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố)

TT	Danh mục nhà, đất	Mục đích sử dụng nhà, đất	Diện tích đất (m²)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m²)	Thời hạn cho thuê	Đơn giá khởi điểm cho thuê cơ sở nhà, đất (đồng/m²đất/năm)
I	**Phường Hải Vân**					
1	Trường MN Hòa Bắc, TDP Nam Mỹ, phường Hải Vân	Cơ sở giáo dục	375,0	49,5	60 tháng	58.744
2	Trường TH Hòa Bắc, TDP Nam Yên, phường Hải Vân	Cơ sở giáo dục	1.672,0	295,13	60 tháng	68.559
3	Trụ sở làm việc UBND xã Hòa Bắc	Thương mại dịch vụ	1.937,5	499,28	60 tháng	28.188
4	TT Giáo dục dạy nghề 05-06 (cũ)	Thương mại dịch vụ	37.667,0	0,0	60 tháng	18.107
5	Trạm dân phòng thôn Trường Định	Đất công trình giao thông (Công trình kho bãi)	209,0	30,0	60 tháng	133.848
6	Trường MN - Thôn Lộc Mỹ/xã Hòa Bắc	Đất công trình giao thông (Công trình kho bãi)	370,0	100,0	60 tháng	27.941
7	Trạm Công an bảo vệ an ninh trật tự Trại 05-06	Cơ sở thể dục, thể thao	5.112,0	0	60 tháng	3.909

TT	Danh mục nhà, đất	Mục đích sử dụng nhà, đất	Diện tích đất (m²)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m²)	Thời hạn cho thuê	Đơn giá khởi điểm cho thuê cơ sở nhà, đất (đồng/m²đất/năm)
8	Trường tiểu học Hòa Bắc (Điểm trường Giàn Bí, TDP Giàn Bí, phường Hải Vân)	Thương mại dịch vụ	2.437,0	168,0	60 tháng	8.401
9	Trường Mầm non Măng non (Điểm trường tại Khu tái định cư Hòa Hiệp 2, đường Xuân Thiều 9, phường Hải Vân)	Thương mại dịch vụ	100,0	97,0	60 tháng	252.479
10	Trường tiểu học Hòa Bắc (Điểm trường TDP Nam Mỹ, phường Hải Vân)	Thương mại dịch vụ	780,0	280,0	60 tháng	103.059
II	**Xã Bà Nà**					
1	Vườn ươm Hòa Ninh (Giai đoạn III)	Đất nông nghiệp khác (Đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	40.045,02	0,0	60 tháng	1.601
2	HTX Hòa Nhơn 3, Thôn Phước Hưng Nam, xã Bà Nà	Đất công trình giao thông (Công trình kho bãi)	2.179,0	130,00	60 tháng	40.713
III	**Phường Hòa Xuân**					
1	Cơ sở sinh hoạt Chi đoàn thanh niên thôn Quang Châu, phường Hòa Xuân	Cơ sở giáo dục, đào tạo	306,6	103	60 tháng	132.537
2	Trường TH số 1 Hòa Châu - KV Giáng Đông/xã Hòa Châu	Đất công trình giao thông (Công trình kho bãi)	1.719,0	264,0	60 tháng	31.648
3	Trường MN Hòa Phước, TDP Giáng Nam 1	Thương mại dịch vụ	399,4	90,0	60 tháng	44.518

TT	Danh mục nhà, đất	Mục đích sử dụng nhà, đất	Diện tích đất (m²)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m²)	Thời hạn cho thuê	Đơn giá khởi điểm cho thuê cơ sở nhà, đất (đồng/m²đất/năm)
IV	**Xã Hòa Tiến**					
1	Trường Tiểu học Hoà Khương, thôn 5	Đất cơ sở giáo dục	1.920,0	416,70	60 tháng	46.882
V	**Xã Hòa Vang**					
1	Nhà văn hóa thôn An Tân (cũ) – thôn An Tân, xã Hòa Vang	Đất công trình giao thông (Công trình kho bãi)	164,8	43,00	60 tháng	45.928
2	Nhà văn hóa thôn Dương Lâm 2 (cũ) – thôn Dương Lâm 2, xã Hòa Vang	Đất công trình giao thông (Công trình kho bãi)	238,7	100,00	60 tháng	169.313
VI	**Xã Tây Hồ**					
1	Trụ sở UBND xã Tam Lộc cũ, Thôn Đại Quý, xã Tây Hồ	Thương mại dịch vụ	3.998,30	48,30	60 tháng	2.147
VII	**Xã Phú Thuận**					
1	Trường MG Đại Chánh (Cơ sở 3: Cụm lẻ Thạnh Tân), Phú Thuận	Cơ sở giáo dục	750,00	60	60 tháng	2.118